

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3526 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú tại Tờ trình số 201/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tân Phú tại Thông báo số 180/TB-HĐTDQHKHSDD ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 784/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Phú với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm*).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố hủy bỏ danh mục các dự án đã quá 3 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không đủ điều kiện chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định, các dự án không còn nhu cầu sử dụng đất để thực hiện trong năm 2024.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt đảm bảo phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chuyên ngành khác đã được duyệt đang còn hiệu lực; không hợp thức hóa quy hoạch sử dụng đất, kiểm soát chặt chẽ tình trạng phân lô bán nền, sử dụng sai mục đích và xây dựng trái phép.

4. Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú thực hiện nghiêm công tác quản lý việc sử dụng đất, chịu trách nhiệm trong việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các vị trí đề xuất chuyển mục đích sang đất ở có diện tích lớn hoặc nhiều thửa đất cận kề nhau mà không chứng minh được nhu cầu thực tế, không có hệ thống hạ tầng công cộng, không tiếp nhận các hộ dân hiến, tặng, trả lại quyền sử dụng đất cho Nhà nước để sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng trong các thửa đất xin tách thửa nhưng không phù hợp với quy định; Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân

tỉnh đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tân Phú.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú; Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Phú; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Tân Phú;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN. 

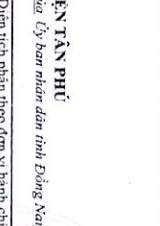
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Phi





Đã theo Quyết định số 326/CP-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Phụ Lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN TÂN PHÚ

Đơn vị tính ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN																		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.282,34	809,63	41.522,98	2.239,72	2.344,15	5.235,04	1.581,81	2.036,33	626,24	1.428,81	1.434,73	2.815,27	2.668,56	1.547,95	2.156,70	1.545,29	1.712,00	2.710,44	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	71.935,22	528,65	40.663,29	2.014,24	2.184,56	4.888,64	1.357,95	1.529,70	480,73	1.301,59	1.277,78	2.230,10	2.458,28	1.403,07	1.966,86	1.076,76	1.464,16	2.390,99	
	Trong đó: đất chuyển trong lúa nước	LUC	5.204,79	-	538,09	122,78	476,17	23,61	762,67	962,59	121,15	88,95	71,62	1.012,32	137,42	6,11	120,53	297,09	22,78	430,64	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.041,94	55,30	396,76	155,77	171,68	29,58	70,64	47,68	109,88	27,51	126,22	24,60	359,15	6,61	78,13	28,12	151,42	146,44	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.711,67	380,73	927,31	790,30	893,36	1.311,53	461,55	319,63	192,38	742,91	2.781,55	1.844,50	619,53	1.007,14	248,65	1.182,59	886,06	1.109,93	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.082,58	-	538,94	490,49	2.116,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.152,37	-	38.041,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	3.278,06	92,62	41,48	296,98	1,87	1.305,36	-	-	0,09	0,82	-	0,44	-	2,84	166,27	446,77	-	49,43	
	Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên	R SN	107,02	-	41,48	5,30	1,71	12,00	-	-	-	-	-	-	0,42	-	18,74	4,67	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.462,23	-	94,16	40,50	100,65	55,67	43,55	171,63	30,80	217,01	0,78	25,50	54,86	11,28	145,63	54,47	91,56	81,64	
1.8	Đất nuôi trồng khác	NKH	157,39	-	20,62	23,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.553,93	280,98	1.049,55	225,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Đất quốc phòng	COP	40,86	3,83	-	-	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,91	4,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	49,06	49,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	74,90	0,68	1,22	6,18	0,26	-	0,69	25,23	0,20	0,46	0,68	4,41	1,41	0,39	1,21	0,44	31,07	-	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,80	1,50	0,25	0,65	2,84	1,10	0,93	1,00	0,53	1,88	3,41	0,11	0,68	3,26	0,06	1,42	114,06	1,18	
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.252,31	99,25	148,38	67,91	51,20	177,27	76,69	318,89	47,60	50,98	78,19	250,18	67,62	83,23	55,93	411,85	37,97	114,06	
	Đất giao thông	DGT	1.025,43	69,00	93,93	39,66	39,12	159,89	36,87	64,21	24,14	35,84	72,15	48,10	66,69	52,17	66,82	44,04	28,03	37,97	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVL	945,23	0,23	3,49	5,08	3,09	4,61	17,70	239,93	6,34	0,69	0,14	3,09	159,92	5,92	0,89	365,67	67,87	24,84	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DVT	21,86	7,36	0,48	4,65	0,55	0,45	0,45	0,45	0,65	0,92	0,16	0,78	1,23	0,28	1,25	0,64	0,86	0,85	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DYT	7,50	3,32	0,25	1,22	0,16	0,08	0,13	0,15	0,27	0,37	0,12	0,14	0,05	0,13	0,15	0,13	0,10	0,55	
	Đất xây dựng cơ sở thể thao và thể thao	DDT	80,14	12,09	6,08	4,24	3,77	3,94	5,08	3,73	4,05	4,58	3,98	3,34	5,77	2,82	2,52	3,63	2,60	6,01	
	Đất công trình nhà ở và hạ tầng	DNL	3,13	0,20	1,63	0,99	0,89	0,32	-	1,05	-	-	-	-	-	0,11	-	0,28	1,47	2,23	
	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật	DBV	0,91	0,22	0,14	0,06	0,02	0,04	0,04	0,04	0,01	0,02	0,03	0,03	0,01	0,09	0,01	0,19	0,01	0,01	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DB4	7,41	-	1,66	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	0,01	-	
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	65,92	2,21	3,50	5,57	2,36	3,78	5,94	1,38	3,60	5,86	0,66	7,65	3,05	4,64	0,90	3,71	7,36	1,61	
	Đất chưa sử dụng	DC/H	5,19	1,53	0,25	0,26	0,15	0,59	-	0,31	0,82	0,56	0,24	0,17	-	-	0,31	0,23	0,23	2,41	
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,21	0,19	2,11	0,33	1,49	0,45	0,19	0,24	0,28	0,37	0,35	0,47	0,51	0,51	0,23	0,23	0,25	1,02	
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,65	0,60	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,67	-	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.195,02	-	64,01	64,97	40,81	36,01	116,75	79,82	89,01	59,00	84,95	66,45	94,33	76,80	54,93	92,31	43,23	56,54	
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	116,52	-	116,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75,10	-	
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,76	4,18	1,05	1,02	0,40	0,46	0,52	0,54	0,18	0,25	0,36	0,24	0,60	0,21	0,21	0,35	0,37	-	
2.12	Đất cơ sở tín ngưỡng	DTS	8,64	0,26	6,38	0,04	-	0,54	0,07	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	0,15	-	
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.214,39	-	407,78	84,38	62,59	130,48	25,97	77,05	7,71	14,18	0,84	17,07	111,97	61,06	4,93	3,98	10,86	24,32	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	MNC	540,51	-	414,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160,22	-	
2.16	Đất chưa sử dụng	PNC	7,60	-	3,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,08	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,49	
4	Đất ô nhiễm	KDT	809,63	809,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chú chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên																					

Chú thích: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN TÂN PHÚ

Quyết định số 3526/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Thứ tự (1)	Chi tiêu sử dụng đất (2)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			Đơn vị tính: ha	
		Mã tính (3)	Đak Lua (6)	Nam Cát Tiên (7)	Núi Tương (8)	Phú An (9)	Phú Bình (10)	Phú Điện (11)	Phú Lâm (12)	Phú Láp (13)	Phú Lộc (14)	Phú Sơn (15)	Phú Thành (16)	Phú Thịnh (17)	Phú Trung (18)	Phú Xuân (19)	Thanh Sơn (20)	Trà Cỏ (21)	Tà Lài (22)			
1	Đất nông nghiệp	NNP	29,74	2,76	-	85,72	-	1,46	-	0,26	1,24	19,61	5,02	1,13	38,83	0,21	0,11	-	4,80			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27,96	1,67	-	83,26	-	0,11	-	0,24	1,17	19,09	3,30	0,60	36,55	0,21	0,11	-	3,97			
			0,05	-	-	3,90	-	0,05	-	0,16	-	7,96	0,75	-	6,12	0,03	0,09	-	1,64			
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	0,05	-	0,15	-	7,87	0,74	-	2,48	0,03	0,09	-	-			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19,37	0,01	-	3,78	-	0,01	-	-	0,24	0,93	0,83	0,06	1,51	0,09	0,02	-	0,47			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,54	1,66	-	28,61	-	0,05	-	0,08	0,93	3,94	1,61	0,23	25,17	0,09	-	-	1,40			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	20,43	-	-	-	-	-	-	-	-	1,35	-	-	-	-			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	0,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,46			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	3,73	-	26,11	-	-	-	-	-	0,31	-	-	1,86	-	-	-	-			
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	0,22	-	0,43	-	-	-	-	-	5,95	0,10	0,31	0,54	-	-	-	-			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,09	3,52	1,09	2,46	-	1,35	-	0,02	0,07	0,52	1,67	0,53	2,28	-	-	-	0,83			
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,54	2,81	0,89	0,05	-	0,95	-	-	0,03	-	0,16	0,53	0,13	-	-	-	0,76			
	<i>- Đất giao thông</i>	DGT	0,22	2,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,61			
	<i>- Đất thủy lợi</i>	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15			
	<i>- Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	DVH	0,11	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	0,06	-	0,13	-	-	-	-			
	<i>- Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	<i>- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	0,02	0,07	0,89	0,05	-	0,94	-	-	0,03	-	0,01	-	-	-	-	-	-			
	<i>- Đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao</i>	DTT	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,53	-	-	-	-	-			
	<i>- Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	<i>- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-			
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02	0,64	0,11	0,45	-	0,04	-	0,02	0,04	0,35	0,58	-	1,94	-	-	-	0,03			
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	4,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04	0,03	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,57	0,04	0,09	1,96	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04			
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,22	-	-	-	-	0,22	-	-	-	0,17	0,93	-	0,21	-	-	-	-			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,22	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-			



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN TÂN PHÚ
Kèm theo Quyết định số **326** /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Phụ Lục III

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
(1)	(2)	(3)	TT. Tân Phú	Đak Lua	Nam Cát Tiên	Núi Tượng	Phù An	Phù Bình	Phù Điền	Phù Lâm	Phù Lập	Phù Lộc	Phù Sơn	Phù Thanh	Phù Thịnh	Phù Trung	Phù Xuân	Thanh Sơn	Trà Cỏ	Tà Lài	
(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)			
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	238,67	30,71	25,49	8,32	0,43	83,21	0,70	5,21	1,60	0,43	4,48	19,38	4,56	3,14	37,87	2,90	1,22	4,74	4,28
	Trong đó:																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,39	-	10,18	-	-	0,76	-	0,02	-	0,08	-	4,92	0,41	-	0,60	0,48	0,17	-	1,77
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	13,98	-	6,77	-	-	-	-	0,02	-	0,08	-	4,70	0,39	-	0,05	0,03	0,17	-	1,77
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	16,98	6,17	5,05	0,53	0,15	0,12	0,27	0,45	0,54	0,04	0,66	0,58	0,45	0,58	0,17	0,61	0,15	0,46	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	103,12	24,54	9,73	6,80	0,28	28,00	0,43	4,20	1,06	0,29	3,82	7,16	2,87	2,56	4,43	1,70	0,56	3,58	1,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	50,69	-	-	-	-	19,67	-	-	-	-	-	-	-	-	31,02	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,38	-	0,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,91
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX/PNN	34,94	-	-	-	-	33,17	-	-	-	-	-	0,62	-	-	0,66	-	-	-	0,49
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,08	-	0,06	0,99	-	1,49	-	0,54	-	0,02	-	6,10	0,74	-	0,99	0,11	0,34	0,70	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,12	-	-	-	0,12	-	-	1,09	-	-	-	0,40	0,51	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,63	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	0,51	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,09	-	-	-	-	-	-	1,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	R SX/NK(R(a)	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,61	0,22	-	-	-	-	0,03	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Chú chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ Lục IV
BẢNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH HUYỆN TÂN PHÚ
(Kèm theo Quyết định số 3526/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự		Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	Đơn vị tính: ha
				TT. Tân Phú	Đak Lua	Nam Cát Tiên	Núi Tượng	Phú An	Phú Bình	Phú Điện	Phú Lâm	Phú Lập	Phú Lộc	Phú Sơn	Phú Thanh	Phú Thịnh	Phú Trung	Phú Xuân	Thanh Sơn	Trà Cổ	
(1)	(2)	(3)	(4) = (3) x (2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	250,10	29,88	26,40	9,44	0,48	83,61	1,21	6,83	1,94	0,59	4,74	22,83	5,98	4,07	38,13	3,39	1,35	5,05	4,18
1.1	Trong đó:																				
	Đất trồng lúa	LUA/PNN	35,38	0,35	11,05	0,63	0,15	3,90	0,09	0,39	0,38	0,16	-	8,11	0,79	0,03	6,21	0,90	0,60	-	1,64
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	13,31	-	0,06	-	-	-	0,08	0,36	0,33	0,15	-	8,02	0,78	0,03	2,57	0,33	0,60	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	38,95	20,26	4,52	1,28	0,14	4,00	0,42	0,46	0,35	0,06	0,68	0,93	1,52	0,12	1,59	1,42	0,18	0,55	0,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	111,01	9,27	6,37	7,44	0,19	28,74	0,70	5,93	1,21	0,34	4,06	7,01	2,88	3,61	26,58	0,79	0,48	3,80	1,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	21,78	-	-	-	-	20,43	-	-	-	-	-	-	-	-	1,35	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,97	-	0,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,46
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	32,01	-	3,73	-	-	26,11	-	-	-	-	-	0,31	-	-	1,86	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,99	-	0,22	0,09	-	0,43	-	0,05	-	0,03	-	6,47	0,78	0,31	0,54	0,28	0,09	0,70	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		68,92	-	11,72	22,40	0,96	4,72	3,41	3,33	0,18	1,38	-	2,58	12,15	2,48	0,33	1,50	1,69	-	0,09
	Trong đó:																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	67,43	-	11,72	22,40	0,96	4,72	3,41	2,24	0,18	1,38	-	2,18	12,15	2,48	0,33	1,50	1,69	-	0,09
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,09	-	-	-	-	-	-	1,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,20	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Giải thích: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.